



qiú zhǎng

酋长

noun · chief, chieftain

Example Sentence

Zhè wèi qiú zhǎng zài bù luò zhōng hěn yǒu wēi wàng.
这位酋长在部落中很有威望。

This chieftain has great prestige in the tribe.

Trace each character, then write the word on your own.

酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋	酋
酋										

长	长	长	长	长	长	长

